

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM**

**HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **14 /2018/HNGĐ-ST**

Ngày 23/3/2018

V/v: “*Tranh chấp*

chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Ngô Rô Be**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Cẩm Ni**– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2017 về vụ kiện: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐST–HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03A/2018/QĐST–HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị Mộng T** - sinh năm 1989 (Vắng mặt)
Trú tại: số nhà 176, ấp T P, xã T H , huyện T H, Tỉnh Kiên Giang

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông **Lê Quang Đ** – sinh năm 1957
Trú tại: khu phố Đ T, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Kiên Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017). (Có mặt).

2. Bị đơn: anh **Phạm Thanh H** - sinh năm 1982 (Vắng mặt)
Trú tại: Ấp Đ Th, xã Th Tr, Huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2017, lời trình bày tại phiên toà của ông Lê Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày như sau:

Theo quyết định số 158/2016/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang thì vợ chồng anh Phạm Thanh H và chị Nguyễn Thị Mộng T tự thỏa thuận chia tài sản chung không yêu cầu tòa án ghi nhận trong quyết định, cụ thể theo văn bản các bên tự thỏa thuận bằng “Tờ thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng lập ngày 10/11/2016 thì anh H được sử dụng các tài sản chung của vợ chồng là (xe tải, xe máy, hăng sản xuất nước đóng bình); đồng thời thì anh Phạm Thanh H có trách nhiệm trả tiền chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và trả làm 3 lần:

- Lần 1: vào ngày 10/12/2016 anh H trả cho chị T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)
- Lần 2: vào ngày 10/01/2017 anh H trả cho chị T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)
- Lần 3: vào ngày 10/02/2017 anh Hg trả cho chị T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

Nhưng kể từ khi ly hôn và cam kết đến nay thì anh H chưa trả cho chị T.

Tại tòa án chị T yêu cầu anh H phải trả số tiền theo thỏa thuận cho chị T là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 10/12/2016 đến nay. Trả đủ một lần.

* **Bị đơn anh Phạm Thanh H:** Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên anh H không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** anh Phạm Thanh H với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay anh H vắng mặt, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự “Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai bị đơn vẫn vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ”. Xét thấy anh H đã được tổng đạt, thông báo hợp lệ theo Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự; cụ thể theo phương thức niêm yết công khai. Nhưng anh H vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H là phù hợp với pháp luật.

[2] Quan hệ pháp luật xảy ra tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Phạm Thanh H là quan hệ “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” được quy

định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân và con chung*: Đã được giải quyết xong bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 158/2016/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/ 2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp tỉnh Kiên Giang nên Tòa miễn xét.

[4] *Về quan hệ tài sản chung*: Theo thỏa thuận khi ly hôn anh Phạm Thanh H và chị Nguyễn Thị Mộng T tự thỏa thuận chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong quyết định, cụ thể theo văn bản các bên tự thỏa thuận bằng “Tờ thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng” lập ngày 10/11/2016 thì anh H được sử dụng các tài sản chung của vợ chồng là (xe tải, xe máy, hăng sản xuất nước đóng bình); đồng thời anh Phạm Thanh H có trách nhiệm trả tiền chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), trả làm 3 lần vào các ngày 10/12/2016, ngày 10/01/2017, ngày 10/02/2017 mỗi lần anh H phải trả cho chị T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

[5] Xét yêu cầu của chị T yêu cầu anh H trả cho chị T số tiền theo thỏa thuận tổng cộng là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tính lãi theo quy định của pháp luật trên thời gian từng lần trả vào các ngày 10/12/2016, ngày 10/01/2017, ngày 10/02/2017 mỗi lần anh H phải trả cho chị T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), là có cơ sở. Bởi lẽ; kể từ khi ly hôn và thỏa thuận cam kết trả tiền đến nay thì anh H chưa trả cho chị T, chị T có đòi nhưng anh H không trả, việc anh H chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của chị T đối với số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch dân sự giữa anh H và chị T phù hợp với quy định của BLDS 2015, theo quy định tại Điều 688 BLDS 2015 và cần áp dụng để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho chị T; buộc anh H trả cho chị T số tiền gốc là 60.000.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật **trên từng lần phát sinh nghĩa** vụ tới ngày xét xử ngày 23/3/2018 là phù hợp và đúng với đạo đức xã hội; Như vậy việc thỏa thuận trả tiền của anh H với chị T tương ứng với pháp luật dân sự về trường hợp hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Mặt khác, theo quy định tại: khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 thì “ *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...* ”. khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 quy định “... không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Như vậy lãi suất theo quy định của pháp luật áp dụng là 10%/năm : 12

tháng = 0,83%/tháng. Tại phiên tòa phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi tròn tháng, không tính thời gian ngày chưa đủ tháng. Cụ thể số tiền lãi như sau:

- Đối với khoản tiền anh H phải trả cho chị T lần 1 vào ngày 10/12/2016 là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) thời gian tính lãi kể từ ngày 10/12/2016 đến ngày 23/3/2018 là 15 tháng 13 ngày, tính tròn đủ 15 tháng; số tiền lãi là: 20.000.000 đồng x 0,83% x 15 tháng = 2.490.000đ (Hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Đối với khoản tiền anh H phải trả cho chị T lần 2 vào ngày 10/01/2017 là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) thời gian tính lãi kể từ ngày 10/01/2017 đến ngày 23/3/2018 là 14 tháng 13 ngày, tính tròn đủ 14 tháng; số tiền lãi là: 20.000.000 đồng x 0,83% x 14 tháng = 2.324.000đ (Hai triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Đối với khoản tiền anh H phải trả cho chị T lần 3 vào ngày 10/02/2017 là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) thời gian tính lãi kể từ ngày 10/02/2017 đến ngày 23/3/2018 là 13 tháng 13 ngày, tính tròn đủ 13 tháng; số tiền lãi là: 20.000.000 đồng x 0,83% x 14 tháng = 2.158.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền lãi là 6.972.000đ (Sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) + 6.972.000đ (Sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) = 66.972.000đ (Sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc anh Phạm thanh H trả cho chị T số tiền tổng cộng gốc và lãi là 66.972.000đ (Sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng), khi án có hiệu lực pháp luật, là phù hợp với pháp luật và đúng với chuẩn mực đạo đức xã hội.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 66.972.000đ (Sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Án phí tính như sau: 66.972.000đ x 5% = 3.348.600đ (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

- Yêu cầu của chị T được chấp nhận nên chị T không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo lai thu số 0007659 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc anh Phạm Thanh H phải nộp 3.348.600đ (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 351, 352, 357; Điều 468, 688 Bộ luật dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mộng T

2. Buộc anh Phạm Thanh H phải trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T tổng cộng số tiền là 66.972.000đ (Sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo lai thu số 0007659 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc anh Phạm Thanh H phải nộp 3.348.600đ (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Phạm Thanh H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THA huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha